

VỐN TRÍ TUỆ TRONG KỶ NGUYÊN BÁO CÁO TÍCH HỢP

INTELLECTUAL CAPITAL IN THE INTEGRATED REPORTING

Hoàng Thu Hiền

Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Đến Tòa soạn ngày 20/03/2020, chấp nhận đăng ngày 15/04/2020

Tóm tắt: Báo cáo tích hợp (BCTH) là một sự phát triển nổi trội trong việc lập báo cáo của các công ty. Báo cáo này cho phép các tổ chức không chỉ công bố thông tin tài chính mà còn tích hợp cả thông tin phi tài chính, nhằm cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà quản trị và các bên có liên quan. BCTH đã được rất nhiều các tổ chức lớn và các tập đoàn đa quốc gia trên thế giới công bố. Bài báo này tập trung nghiên cứu, thảo luận việc công bố vốn trí tuệ được thể hiện trong BCTH hiện nay như thế nào. Từ đó nâng cao việc công bố vốn trí tuệ thông qua BCTH.

Từ khóa: Vốn sở hữu trí tuệ, Báo cáo tích hợp, IIRC, IR, GRI.

Abstract: Integrated reporting <IR> is the big new development in corporate reporting that everyone is talking about. This report supplies not only financial information but also non-financial information, provide useful information for executives and stakeholders. Integrated reporting has been published by many big organizations and multinational corporations. The purpose of this paper is researching and discussing how the disclosure of intellectual capital in integrated reporting. Since then improve the disclosure of intellectual capital through the integrated reporting.

Keywords: Intellectual capital, Intergrated reporting, IIRC, IR, GRI.

1. GIỚI THIỆU

Trên thế giới hiện nay báo cáo về vốn trí tuệ hầu như không tồn tại nhưng nó lại được tái sinh một phần trong phong trào BCTH mới nổi. Một BCTH truyền đạt các thông tin về cách thức các tổ chức tạo ra giá trị và duy trì giá trị như thế nào trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình cũng như ảnh hưởng của nó đến môi trường và xã hội ra sao. BCTH đang ngày càng trở lên phổ biến tại các tổ chức trên toàn cầu. Kể từ năm 2011, khi khuôn khổ BCTH quốc tế đầu tiên ra đời thì đến tháng 3/2017 Hội đồng BCTH quốc tế (IIRC) đã liệt kê 477 các tổ chức trên thế giới đã có báo cáo đề cập đến khuôn khổ BCTH quốc tế. Đến nay, ngày càng nhiều các tổ chức áp dụng BCTH để truyền đạt một cách rõ ràng cách thức các tổ chức tạo ra giá trị trong ngắn

hạn, trung hạn và dài hạn. Khuôn khổ hướng dẫn BCTH quốc tế (IIRF) đã sử dụng khái niệm “kết nối thông tin” để truyền tải câu chuyện đó một cách sáng tạo. BCTH là sự phát triển ở một tầm cao hơn của các công ty, với trọng tâm của báo cáo là sự gắn kết liên quan đến chiến lược và định hướng phát triển trong tương lai cũng như việc nâng cao chất lượng thông tin của báo cáo. BCTH cho phép người đọc hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến việc tạo ra giá trị của các tổ chức theo thời gian. BCTH có thể dẫn đến thay đổi hành vi hoặc cải thiện được quy trình hoạt động trong một tổ chức.

Năm 2013, IIRC đã ban hành khuôn khổ hướng dẫn BCTH quốc tế (IIRF) bao gồm 7 nguyên tắc hướng dẫn BCTH và 8 yếu tố nội dung cơ bản của BCTH để truyền tải thông tin

một cách toàn diện nhất. Mặc dù có nhiều nội dung nhưng yếu tố mô hình kinh doanh là yếu tố quan trọng nhất vì nó thể hiện cách mà doanh nghiệp (DN) tạo ra và duy trì giá trị trong ngắn, trung và dài hạn, sự tương tác của DN với các yếu tố bên ngoài. Khi nghiên cứu yếu tố nội dung của BCTH này thì phải xem xét đến 6 loại vốn bao gồm: vốn tài chính, vốn sản xuất, vốn con người, vốn xã hội và quan hệ công chúng, vốn tự nhiên và vốn trí tuệ. Theo IIRC, cũng nhấn mạnh rằng, mặc dù 6 loại vốn này đều ảnh hưởng qua lại với các tổ chức nhưng ở các mức độ khác nhau. Đây cũng là cơ sở để giúp tổ chức thấy được cách tạo ra giá trị cũng như hướng dẫn để các tổ chức cân nhắc đến việc sử dụng. Các loại vốn trong khuôn khổ BCTH quốc tế tạo thành các khái niệm nổi bật cho BCTH. Do đó, trong thời đại BCTH thì vốn trí tuệ đang được hồi sinh. Khi lập BCTH tại các DN thì vốn trí tuệ là toàn bộ giá trị tài sản vô hình đem lại lợi thế cạnh tranh cho tổ chức bao gồm: sở hữu trí tuệ (bằng sáng chế, bản quyền, phần mềm...); các tài sản vô hình liên quan đến thương hiệu và danh tiếng mà một tổ chức đã phát triển.

Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn có các nghiên cứu tranh luận, chỉ trích BCTH như BCTH tập trung vào các nhà cung cấp vốn tài chính gây bất lợi cho các bên liên quan khác. Trong các công ty độc quyền lớn thiếu tính minh bạch toàn diện, thiếu thông tin; mức độ đảm bảo các thông tin của BCTH thấp vì có sự hiện diện của thông tin phi tài chính và điều này làm ảnh hưởng độ tin cậy của báo cáo. Ngoài ra, cần thấy rằng các chỉ trích về BCTH chủ yếu không liên quan đến vốn trí tuệ trong BCTH. Bởi vậy, trong bài viết này, tác giả muốn tập trung nghiên cứu vốn trí tuệ có thể được nâng cao thông qua đến việc áp dụng BCTH của các doanh nghiệp.

2. VỐN TRÍ TUỆ

Theo IIRC, vốn trí tuệ là toàn bộ giá trị tài sản vô hình đem lại lợi thế cạnh tranh cho tổ chức

bao gồm sở hữu trí tuệ như bằng sáng chế, bản quyền, phần mềm... Các tài sản vô hình liên quan đến thương hiệu và danh tiếng mà một tổ chức đã phát triển.

Fincham & Roslender (2003) cho rằng vốn trí tuệ là việc đo lường và báo cáo phạm vi các yếu tố dựa trên tri thức và con người tạo ra giá trị kinh tế bền vững. Hiện nay các quan điểm trong nghiên cứu đều đồng thuận cho rằng vốn trí tuệ được cấu thành bởi ba thành tố chủ chốt, đó là: vốn nhân lực, vốn quan hệ và vốn cấu trúc. Trong đó, vốn nhân lực là tất cả những yếu tố liên quan đến nhân sự trong một tổ chức; cụ thể như thể chất, tri thức, kỹ năng, kinh nghiệm, uy tín... Vốn quan hệ là giá trị của mối quan hệ với khách hàng, mối quan hệ giữa các cổ đông trong một công ty. Loại vốn này thể hiện uy tín của công ty và sự tin cậy của công chúng đối với công ty ấy. Vốn cấu trúc nói đến các hệ thống tổ chức, văn hóa, thực tiễn và các quy trình (nguồn [3]). Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu vẫn nghi ngờ về tầm quan trọng của thành tố “vốn nhân lực” và họ coi đây là một yếu tố then chốt tạo nên thành công, lợi nhuận và sức cạnh tranh của một công ty. Trọng tâm tác giả cũng tập trung nghiên cứu, thảo luận việc công bố vốn trí tuệ được thể hiện trong BCTH như thế nào trong phần tiếp theo.

3. CÔNG BỐ VỀ VỐN TRÍ TUỆ TRONG BÁO CÁO TÍCH HỢP CỦA CÁC TỔ CHỨC

Động lực để các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán công bố về vốn trí tuệ là sự minh bạch khi định giá một công ty trên thị trường vốn. Mặc dù bản thân vốn trí tuệ là tác động tích cực đến giá trị thị trường và hiệu quả tài chính, nhưng các công bố về vốn trí tuệ thường mang tính định tính thay vì định lượng nên chất lượng thông tin không cao. Nếu việc công bố thông tin vốn trí tuệ là tự nguyện thì sẽ có mối tương quan tích cực với hiệu suất tài chính và giá trị thị trường nhưng tương quan nghịch với chi phí vốn. Bởi vậy, câu hỏi đặt ra

là tại sao các công ty không tiết lộ thêm nhiều thông tin về vốn trí tuệ.

Các nhà đầu tư vốn được coi là các bên liên quan quan trọng khi các nhà quản lý đưa ra quyết định công bố các thông tin tự nguyện. Nhóm nghiên cứu Gray, Meek, và Roberts (1995) đã phát hiện ra rằng các công ty niêm yết trên thị trường quốc tế sẽ công bố các thông tin về vốn trí tuệ nhiều hơn trong các báo cáo hàng năm của họ so với các công ty niêm yết trong nước (nguồn [4]). Nhóm nghiên cứu Haniffa và Cooke (2005) khi nghiên cứu về báo cáo trách nhiệm xã hội của các công ty cũng tìm thấy mối liên hệ quan trọng giữa niêm yết nước ngoài và công bố ngày càng nhiều thông tin trách nhiệm xã hội của công ty (nguồn [5]).

Hiện nay, đã có một số hướng dẫn và khuôn khổ cho các báo cáo về vốn trí tuệ. Trong khuôn khổ hướng dẫn BCTH quốc tế đã nhấn mạnh đến 6 loại vốn, ba trong số đó tương đương với các loại vốn trí tuệ. Những bằng chứng ban đầu cho thấy rằng BCTH có giá trị liên quan, tức là tạo ra sự khác biệt cho các nhà đầu tư trong việc định giá công ty. Nhóm nghiên cứu Wild và van Staden (2013) đã sử dụng 58 BCTH của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Johannesburg tại Nam Phi thấy rằng 90% BCTH trong mẫu đã công bố vốn nhân lực và vốn xã hội (nguồn [7]). Một số nghiên cứu trước đây khi nghiên cứu về báo cáo phát triển bền vững (BCPTBV) trước khi BCTH ra đời thì thấy rằng vốn trí tuệ được công bố nhiều nhất liên quan đến chiến lược, quy trình và vốn nhân lực. Các BCPTBV này đã tuân thủ khuôn khổ Báo cáo sáng kiến toàn cầu. Bởi vậy, nên mức độ công bố vốn trí tuệ đã được nâng lên. Nhóm nghiên cứu Wagiciengo và Belal (2012) đã kiểm tra mức độ công bố thông tin về vốn trí tuệ của các công ty Nam Phi trước và sau khi BCTH ra đời. Nhóm nghiên cứu tập trung

vào 20 công ty hàng đầu của Nam Phi dựa trên vốn hóa thị trường. Kết quả nghiên cứu trước khi BCTH ra đời cho thấy vốn quan hệ được các báo cáo công bố nhiều nhất, chiếm tới 40% thông tin về vốn trí tuệ. Sau khi BCTH ra đời thì vốn nhân lực được công bố tăng lên gấp đôi, chiếm 60% thông tin về vốn trí tuệ. Tiểu mục được công bố nhiều nhất trong các báo cáo hàng năm là vấn đề việc làm (nguồn [6]).

Demartini và cộng sự (2019) đã xem xét các BCTH của các công ty niêm yết tại châu Âu từ năm 2011-2016. Nhóm tác giả nhận thấy rằng việc công bố các thông tin về vốn trí tuệ trong các BCTH chủ yếu là vốn nhân lực. Bên cạnh đó, nhóm cũng xem xét mối quan hệ giữa hiệu suất phi tài chính, tư duy tích hợp và công bố vốn trí tuệ trong BCTH hay không? Kết quả nhóm thấy rằng có mối liên hệ tích cực giữa công bố vốn trí tuệ trong các BCTH với hoạt động phi tài chính được đo lường về mặt môi trường, xã hội và quản trị (nguồn [1]).

Dumay (2016) đã sử dụng thuyết chi phí sở hữu để chỉ trích vốn trí tuệ là độc quyền của các tổ chức và việc tiết lộ các thông tin này đôi khi không phải mang lại lợi ích tốt nhất cho các tổ chức cũng như các nhà quản lý. Mức độ thông tin mà công ty cung cấp phụ thuộc vào những chi phí mà công ty phải đối mặt. Đặc biệt, công ty sẽ hạn chế cung cấp thông tin khi mà thông tin cung cấp này có ảnh hưởng xấu đến vị thế cạnh tranh của công ty, hoặc bất lợi cho công ty có thể dẫn đến rủi ro tín dụng tăng lên theo nhận định cho nhà đầu tư vốn. Kết quả là khi công ty quyết định lựa chọn thông tin nào cần cung cấp, nhà quản lý sẽ cân nhắc đến lợi ích nhận được cũng như rủi ro có thể ảnh hưởng đến vị thế cạnh tranh của công ty (nguồn [2]). Dumay (2016) lập luận rằng nền tảng để báo cáo vốn trí tuệ là công bố các thông tin độc quyền, bởi vậy có thể dẫn đến sự sụp đổ của vốn trí tuệ nói riêng

và BCTH nói chung (nguồn [2]).

Tại Việt Nam hiện nay các DN ngày càng đầy mạnh quá trình hội nhập quốc tế, tham gia tích cực vào các khuôn khổ hợp tác quốc tế sâu rộng, gần nhất là việc tham gia Hiệp định chính phủ TPP và ký kết EVFTA. Tuy nhiên, việc áp dụng BCTH tại Việt Nam còn khá mới mẻ và chỉ có một số ít tổ chức quan tâm, đáng chú ý nhất là Bảo Việt - một trong những doanh nghiệp (DN) khá thành công trong việc lập BCTH. Năm 2014 khi tập đoàn chưa lập BCTH thì vốn trí tuệ được công bố chiếm 38,6%. Đến năm 2019, sau 4 năm công bố BCTH thì vốn trí tuệ được tập đoàn công bố là giá trị thương hiệu, năng lực phát triển sản phẩm có nhiều tính năng ưu việt, phân miền nghiệp vụ theo tiêu chuẩn quốc tế, hệ thống quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ, giám sát tuân thủ được chuẩn hóa, vốn nhân lực đã chiếm đến 68,8% vốn trí tuệ của tập đoàn Bảo Việt.

Tóm lại, sự phức tạp của thế giới kinh doanh đã dẫn đến nhu cầu ngày càng tăng của các bên liên quan đến các thông tin tài chính và phi tài chính của DN. Không có nghi ngờ rằng BCTH là một công cụ nổi bật cho các tổ chức kinh doanh. Công cụ này cho phép tích hợp tất cả thông tin trên một báo cáo. Lợi ích việc công bố thông tin về vốn trí tuệ nói riêng và BCTH nói chung đã được rất nhiều các nhà nghiên cứu đánh giá. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai áp dụng không tránh được những chỉ trích, tranh luận của các nhà nghiên cứu về những hạn chế của BCTH. Nhưng rõ ràng BCTH là bức tranh tổng thể của một công ty về hiệu quả hoạt động kinh doanh với trách nhiệm xã hội - môi trường của công ty và chiến lược phát triển trong tương lai. Báo cáo cũng là kênh hiệu quả nhất để tương tác với các bên liên quan, hỗ trợ các nhà quản lý ra các quyết định, cải thiện mô hình kinh doanh, chiến lược kinh doanh với quá trình tư duy tích hợp.

4. NÂNG CAO VIỆC CÔNG BỐ VỐN TRÍ TUỆ THÔNG QUA BÁO CÁO TÍCH HỢP

Việc công bố vốn trí tuệ trong BCTH có vai trò thúc đẩy sự phát triển của các DN ngày càng tốt hơn, tương tác với cộng đồng rộng hơn. Trong khuôn khổ BCTH quốc tế cho thấy rằng vốn xã hội được xem xét như một đầu vào trong mô hình hoạt động kinh doanh của DN, theo đó đầu ra chính là vốn sản xuất và vốn tài chính. Một công ty hoàn toàn có thể tận dụng các loại vốn của mình để tạo ra vốn tài chính cho các cổ đông và nhà quản lý thông qua các khách hàng. Khi xem xét các loại vốn trong khuôn khổ BCTH quốc tế thì trọng tâm của nó chủ yếu mang lại lợi ích cho các nhà cung cấp vốn tài chính, những người mong muốn lợi ích ngày càng nhiều và họ sẵn sàng thưởng cho các nhà quản lý vì đã tạo ra lợi ích đó. Tuy nhiên, các công ty cần phải nghiên cứu thêm để hiểu được các nguyên tắc của vốn trí tuệ nói riêng và BCTH nói chung để tạo thêm vốn xã hội thay vì chỉ tạo ra vốn tài chính bằng bất cứ giá nào.

Một số các học giả đã chỉ trích BCTH đã không chú trọng đến tính bền vững về mặt xã hội và môi trường. Tuy nhiên, một số học giả lại có rằng BCTH có khả năng kết nối với sự bền vững môi trường tốt hơn vì vốn tự nhiên giúp các DN mở rộng việc đo lường hiệu suất môi trường vượt ra ngoài tính bền vững tài chính. BCTH đã tạo điều kiện cho vốn trí tuệ tạo ra giá trị tài chính theo hướng bền vững.

Một vấn đề khác được các học giả nghiên cứu là các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc (UNSDGs) tìm cách xóa đói giảm nghèo vào năm 2030. Gần đây, IIRC đã phát hành một bài viết là các mục tiêu phát triển bền vững, tư duy tích hợp và Báo cáo tích hợp. Nếu được thực hiện, sẽ là một điểm khởi đầu đáng kể cho BCTH và vốn sở hữu trí tuệ; phù hợp với lập luận rằng khuôn khổ BCTH quốc tế đang chạy theo kinh doanh bền vững thay vì

mục tiêu phát triển bền vững cho DN. Để BCTH thể hiện được sự phát triển bền vững cho DN, cần có nghiên cứu điều tra các trường hợp mà UNSDG đã đưa ra, đó là sự phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường, thay vì chỉ hoạt động ổn định bền vững về mặt tài chính, bỏ qua các rủi ro như vấn đề biến đổi khí hậu sẽ xảy ra trên mô hình kinh doanh của họ. Hiện tại, khung IR quốc tế không đề cập đến tính bền vững sinh thái và công bằng xã hội và nghiên cứu trong tương lai nên xác định liệu nó có nên hay không, nếu có thì nó có ý nghĩa như thế nào đối với vốn sở hữu trí tuệ.

Tại Mỹ, theo nghiên cứu của Công ty Tư vấn Ocean Tomo, năm 1975, vốn trí tuệ được phản ánh trong S&P 500 là 20/80 nhưng hiện nay bức tranh đã hoàn toàn ngược lại: 80% giá trị tài sản là vô hình, bao gồm thương hiệu, sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, uy tín, lợi thế cạnh tranh, danh sách khách hàng, cơ sở dữ liệu, quyền sử dụng đất,... Có thể nói, vốn trí tuệ đã trở thành một đặc trưng quan trọng của nền kinh tế công nghệ hiện đại. Tại Việt Nam, hơn 15 năm trở lại đây, câu chuyện một số thương hiệu Việt nổi tiếng được bán lại cho nhà đầu tư nước ngoài với giá cao hơn rất nhiều so với tổng giá trị tài sản hữu hình như P/S (5 triệu USD), Phở 24 (20 triệu USD), ICP (60 triệu USD) hay Diana (184 triệu USD) cho thấy các giá trị vô hình đã dần được ghi nhận khi định giá doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc công bố vốn trí tuệ trong BCTH cũng gặp một số khó khăn như: Chưa có văn bản pháp luật quốc tế và Việt Nam về định giá vốn trí tuệ; việc sử dụng các thuật ngữ trong các văn bản pháp luật có liên quan tới việc định giá các vốn trí tuệ còn chưa thống nhất; mâu thuẫn trong việc coi vốn trí tuệ vào là TSCĐ vô hình

để định giá và tính vào giá trị của doanh nghiệp; bất cập trong phương pháp định giá vốn trí tuệ.

5. KẾT LUẬN

Thông qua các nghiên cứu trên thế giới có thể thấy rằng việc các tổ chức áp dụng BCTH sẽ công bố nhiều vốn trí tuệ hơn, thúc đẩy sự phát triển của các DN ngày càng tốt hơn, tương tác với cộng đồng ngày càng nhiều hơn. Hiện nay, BCTH còn khá mới với thị trường và DN Việt Nam nên hiện nay chỉ có một số ít tổ chức quan tâm, đáng chú ý nhất là Bảo Việt - một trong những DN khá thành công trong việc lập BCTH. Việt Nam đứng trước yêu cầu báo cáo của các DN niêm yết cần cung cấp thông tin một cách đầy đủ và đáng tin cậy cho nhà đầu tư, khách hàng và chủ nợ. Theo đó, áp dụng BCTH trong việc lập báo cáo là một hướng đi mới, một sự lựa chọn đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển của nền kinh tế, của hội nhập kinh tế quốc tế. Từ những phân tích đánh giá ở trên có thể thấy rằng đây là hướng đi cho các DN trong nước tham gia lập BCTH trong quá trình hội nhập quốc tế. Trong giai đoạn mở cửa và hội nhập của Việt Nam hiện nay, việc tận dụng và phát huy mọi nguồn lực kinh tế trong xã hội đang trở thành vấn đề cấp thiết hơn bao giờ hết. Phát triển kinh tế luôn là một trong những ưu tiên hàng đầu của Đảng và Chính phủ ta. Cũng chính vì vậy, việc tận dụng và phát huy có hiệu quả nguồn lực sở hữu trí tuệ cần phải được nhìn nhận và đánh giá một cách sâu sắc và toàn diện, trong đó không thể không nhắc tới khía cạnh pháp lý, nhận thức ngày càng cao về tầm quan trọng của việc xây dựng và quản lý tài sản trí tuệ đối với sự phát triển của các DN nói chung và các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Demartini, C., Beretta, V., Trucco, S., Does environmental, social and governance performance influence intellectual capital disclosure tone in Integrated Reporting? *Journal of Intellectual Capital*, Số 20(3), (2019).
- [2] Dumay, J., Acritical reflectio non the future of intellectual capital: from reporting to disclosure. *Journal of Intellectual Capital*, Số 17(1), Trang 168-184, (2016).
- [3] Fincham, R., và Roslender, R., Intellectual capital accounting as management fashion: are view and critique. *Tạp chí European Accounting Review*, Số 12(4), Trang 781-795, (2003).
- [4] Gray, S., Meek, G., và Roberts, C., International capital market pressures and voluntary annual report disclosures by US and UK multinationals. *Journal of International Financial Management & Accounting*, Số 6 (1), Trang 43–68, (1995).
- [5] Haniffa, R., và Cooke, T., The impact of culture and governance on corporate social reporting. *Journal of Accounting and Public Policy*, Số 24(5), Trang 391–430, (2005).
- [6] Wagiciengo, M., và Belal, A., Intellectual capital disclosures by South African companies: A longitudinal investigation. *Tạp chí Advances in Accounting*, Số 28(1), Trang 111–119, (2012).
- [7] 7th Asia Pacific Interdisciplinary Accounting Research Conference: Wild, S., và Van Staden, C., Integrated Reporting : Initial analysis of early reporters – an Institutional Theory approach, Trang 1–39, (2013).

Thông tin liên hệ:

Hoàng Thu Hiền

Điện thoại: 09083043516 - Email: hthien@uneti.edu.vn

Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

